

CÂU ĐIỀU KIỆN – IF – CONDITIONALS

Food for thought:

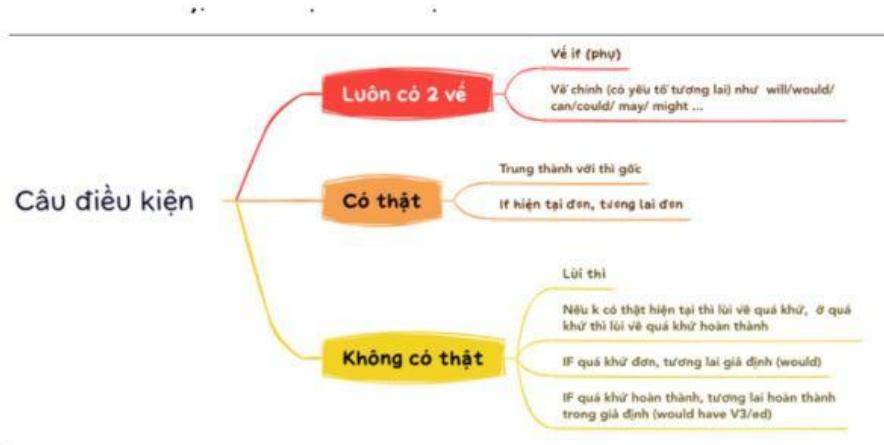
- Xét nghĩa: Có thể có thật không?
- Xét thời gian: Nói về quá khứ, hiện tại hay tương lai?

• Nếu trời mưa, thì em sẽ nghỉ học!

- Em sẽ nghỉ học, nếu trời mưa

• Nếu cô là các bạn, thì cô sẽ chăm chỉ học ngữ âm hơn!

• Nếu hồi đó mà đi Mỹ, thì chắc mọi thứ đã ổn định hơn rồi!



Câu điều kiện (có thật & không có thật)			
	Cấu trúc	Mệnh đề IF	Mệnh đề chính
Loại 1 (có thật)	IF + hiện tại đơn		, tương lai đơn
Loại 2 (không có thật)	IF + quá khứ đơn		, tương lai giả định (would + Vinf)
Loại 3 (không có thật)	IF + quá khứ hoàn thành		, TLHT trong giả định (would have V3)

📌 **Ghi chú:**

- Xác định **loại câu điều kiện**:
Type 1 – Thật, tương lai
Type 2 – Không thật, hiện tại
Type 3 – Không thật, quá khứ
- Dựa vào mốc thời gian và ý nghĩa để **QUYẾT ĐỊNH LÙI THÌ** hay **TRUNG THÀNH VỚI THÌ GÓC**

📝 **Conditional Sentences – Grammar Practice Worksheet**

◆ **Exercise 1: (Về CHÍNH phải có yếu tố tương lai (Will/Would/May/Might))**

Về **đã diễn đang** được chia ở loại mấy?

Về **còn lại** thì là **về nào**? Ví dụ: **về chính** thì cần kiểm tra yếu tố **tương lai**? ...

Dựa vào mốc thời gian và ý nghĩa để **QUYẾT ĐỊNH LÙI THÌ** hay **TRUNG THÀNH VỚI THÌ GÓC**

1. If we meet at 9:30, we (have) _____ plenty of time.
2. Lisa **would find** the milk if she (look) _____ in the fridge.
3. The zookeeper **would have punished** her with a fine if she (feed) _____ the animals.
4. If you **spoke** louder, your classmates (understand) _____ you.
5. Dan (arrive) _____ safely if he **drove** slowly.
6. You (have) _____ no trouble at school if you **had done** your homework.
7. If you (swim) _____ in this lake, you'll shiver from cold.

◆ **Exercise 2: (Về CHÍNH phải có yếu tố tương lai (Will/Would/May/Might))**

Về **đã diễn đang** được chia ở loại mấy?

Về **còn lại** thì là **về nào**? Ví dụ: **về chính** thì cần kiểm tra yếu tố **tương lai**? ...

- Dựa vào mốc thời gian và ý nghĩa để **QUYẾT ĐỊNH LÙI THÌ** hay **TRUNG THÀNH VỚI THÌ GÓC**

1. The door **will unlock** if you (press) _____ the green button.
2. If Mel (ask) _____ her teacher, he would have answered her questions.
3. I (call) _____ the office if I (be) _____ you.
4. If they (listen) _____ carefully, they might hear the woodpecker.
5. If I **had lain** down on the sofa, I (fall) _____ asleep.
6. Ngoc could have worked as a model if she (be) _____ taller.
7. The soil (not dry out) _____ if you water the plants regularly.
8. If you (give) _____ the boy this stick, he might hurt himself.

◆ **Exercise 3: (Vé CHÍNH phải có yếu tố tương lai (Will/Would/May/Might))**

Vé đã diễn đang được chia ở loại mấy?

Vé còn lại thì là vé nào? Ví dụ: vé chính thì cần kiểm tra yếu tố tương lai chưa? ...

1. We (not take) _____ the wrong tram if Dung had asked the policewoman.
2. If the cat hides in the tree, the dog (not find) _____ it.
3. The students would have solved the problem if they (use) _____ their textbooks.
4. If he washed his feet more often, his girlfriend (visit) _____ him more often.
5. Manh (read) _____ the newspaper if he went by train.